

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

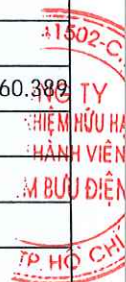
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.794.908.810	97.713.859.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.677.436.650	27.156.663.435
1. Tiền	111		10.524.161.152	19.817.354.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.153.275.498	7.339.308.751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.809.425.000	26.313.625.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	33.809.425.000	26.313.625.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.948.165.826	25.815.444.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	31.381.959.546	24.929.523.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.720.000	58.160.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	556.486.280	827.761.139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	21.787.405.381	17.746.147.264
1. Hàng tồn kho	141		21.787.405.381	17.746.147.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.572.475.953	681.979.486
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	1.532.787.742	681.979.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	39.688.211	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.712.522.330	37.793.315.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	25.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		25.000.000	25.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		33.274.055.434	37.473.428.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.273.796.116	37.473.169.562
- Nguyên giá	222		125.803.182.068	125.803.182.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 92.529.385.952	- 88.330.012.506
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	259.318	259.318
- Nguyên giá	228		259.318	259.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		413.466.896	294.886.295
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	413.466.896	294.886.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		137.507.431.140	135.507.175.024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.129.449.480	14.969.486.150
I. Nợ ngắn hạn	310		16.129.449.480	14.969.486.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	9.518.910.085	6.768.749.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.494.308	140.616.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	969.488.885	1.382.615.129
5. Phải trả người lao động	315		1.985.532.521	3.101.131.744
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	1.203.650.142	318.307.491
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	439.908.650	326.705.792
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.571.464.889	2.931.360.388
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.377.981.660	120.537.688.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.377.981.660	3.537.688.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.537.688.874	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		840.292.786	3.537.688.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		137.507.431.140	135.507.175.024

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Tròn

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

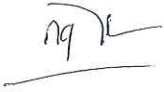
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.201.491.353	87.687.042.192	88.201.491.353	87.687.042.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		7.200.000		7.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88.201.491.353	87.679.842.192	88.201.491.353	87.679.842.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	73.876.224.693	73.423.069.569	73.876.224.693	73.423.069.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.325.266.660	14.256.772.623	14.325.266.660	14.256.772.623
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	283.214.830	713.688.535	283.214.830	713.688.535
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	5.579.591	791.576	5.579.591	791.576
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	3.349.454.061	3.028.575.182	3.349.454.061	3.028.575.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	10.203.081.855	9.898.389.926	10.203.081.855	9.898.389.926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.050.365.983	2.042.704.474	1.050.365.983	2.042.704.474
12. Thu nhập khác	31	VI.7				
13. Chi phí khác	32	VI.8				
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.050.365.983	2.042.704.474	1.050.365.983	2.042.704.474
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	210.073.197	408.540.895	210.073.197	408.540.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		840.292.786	1.634.163.579	840.292.786	1.634.163.579
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: